TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/DS-PT

Ngày 25/01/2018.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Doãn Đình Quyến.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr

Bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2018, Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2017/TLPT ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2017/QĐ-PT ngày 18/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T (tên gọi khác: Nguyễn Thị D), sinh năm 1964, (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường V, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1989, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

3.2. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1972, (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị T1 – là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:** Vào ngày 02/8/2014 bà có cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 80.000.000 (*Tám mươi triệu đồng*) khi vay hai bên có viết giấy vay nợ và bà T1 hẹn đến ngày 02/11/2014 sẽ trả nợ. Ngày 06/02/2016 bà T1 vay tôi số tiền 24.000.000 đồng và ngày 02/5/2016 vay tiếp số tiền 24.000.000 đồng rồi hẹn đến ngày 16/7/2016 âm lịch sẽ trả cho tôi số tiền đã vay. Nhưng khi đến hẹn thì bà T1 không trả cho tôi. Về lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay. Trong thời gian vay bà T1 trả cho tôi được 17.000.000 đồng tiền lãi còn tiền nợ gốc thì bà T1 chưa trả cho tôi. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 trả cho tôi số tiền 128.000.000 đồng. Về lãi suất tôi yêu cầu bà T1 phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến khi ngày 06/9/2017 được trừ vào số tiền bà T1 đã trả 17.000.000 đồng mà bà T1 đã trả.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Vào ngày 02/8/2014 tôi có đến nhà bà T để vay số tiền 80.000.000 đồng cho chị gái tôi là Nguyễn Thị Hồng N, khi vay hai bên có viết giấy vay nợ và thỏa thuận ngày 02/11/2014 sẽ trả tiền cho bà T, về lãi suất hai bên thỏa thuận là 3.000 đồng/1 triệu/ngày. Sau khi vay và ký nhận tiền của bà T xong tôi chuyển số tiền đã vay cho chị gái tôi là Nguyễn Thị Hồng N trú tại đường N, phường T, thành phố B rồi kể từ đó chị N trả tiền lãi hàng tháng cũng như tiền nợ gốc, có một vài lần chị N chuyển tiền cho tôi để tôi đi trả lãi cho bà T nhưng khi trả tiền thì chỉ đưa tay chứ không có giấy tờ gì. Đến ngày 06/02/2016 bà T nghe tin chị tôi vỡ nợ nên lại xuống đòi tôi số tiền nợ gốc và lãi vì bà nói tôi ký giấy vay ngày 02/8/2014 thì nay tôi phải chịu nên tôi có ký vào giấy vay nợ số tiền 24.000.000 ngày 06/02/2016 nhưng thực tế tôi không có nhận tiền mặt mà đó là tiền lãi của khoản nợ 80.000.000 mà tôi vay trước đó cho chị N và chị N đã thực hiện việc trả với bà T sau khi tôi chuyển tiền cho chị N. Đối với khoản tiền 24.000.000 đồng mà bà T tôi yêu cầu phải trả vì nói tôi vay ngày 02/5/2016 thì tôi không đồng ý vì số tiền này bà ghi thêm vào giấy vay của ngày 06/02/2016 khi trong giấy vay còn hai dòng bỏ trống chưa ghi. Thực tế số nợ thì tôi thừa

nhận có nợ bà T 104.000.000 đồng nhưng quá trình trả thì tôi đã trả cho bà T được 25.000.000 tiền lãi, chị tôi (N) đã trả cho bà T 12.000.000 tiền lãi và 82.000.000 tiền nợ gốc qua số tài khoản của con gái bà T là Nguyễn Thanh T2. Bởi vì khi chị N sống ở thành phố B không về trả được thì bà T có nói chị N gửi tiền vào số tài khoản của con gái bà là T2 để T2 đưa cho bà nên tổng cộng số tiền nợ tôi và chị gái tôi đã trả hết cho bà T, không còn nợ nữa nên nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi phải trả nợ cho bà T thì tôi không đồng ý trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Do quen biết và vì là gần nhà nhau nên khi tôi sống ở Thành phố B khó khăn cần tiền tôi có gọi điện thoại hỏi vay tiền bà T thì bà T đồng ý cho vay số tiền 80.000.000 và lãi suất thỏa thuận là 3.000đồng/1triệu/ngày nhưng bà T nói tôi là cho em gái tôi là T1 lên lấy tiền và ký giấy vay nợ. Sau khi em tôi là Nguyễn Thị T1 lên vay và nhận tiền rồi chuyển cho tôi 80.000.000 đồng thì sau đó việc trả nợ gốc và lãi là do tôi thực hiện, có vài lần tôi nhờ T1 trả lãi, còn tôi có trả cho bà T được 12.000.000 đồng tiền lãi tôi không nhớ cụ thể ngày tháng. Sau này do tôi ở xa, không về huyện E trả tiền cho bà T được thì bà T có nói tôi gửi tiền vào số tài khoản của con gái bà là Nguyễn Thanh T2 mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện E để T2 đưa cho bà nên tôi có gửi 11 lần và tổng số tiền là 82.000.000 đồng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Nguyễn Thị T1 trả nợ là không đúng bởi tôi đã trả xong nợ cho bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh T2 trình bày: Việc bà T1, bà N vay tiền của mẹ tôi thì tôi không biết và cũng không liên quan, tôi không nghe mẹ tôi nói việc bà N chuyển tiền vào tài khoản của tôi tại ngân hàng để trả tiền nợ cho mẹ tôi. Bà N nói rằng số tiền 82.000.000 đồng đã chuyển vào tài khoản của tôi là để trả cho mẹ tôi là không đúng mà số tiền này bà N vay của tôi rồi chuyển vào tài khoản của tôi để trả nợ cho tôi chứ không phải chuyển tiền cho tôi để trả cho mẹ tôi.

Tại bản án số 08/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp quyết định:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 474; Điều 476; Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng: Các Điều 147 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 Ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T.

Tuyên buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền là 104.000.000 đồng nợ gốc và 9.088.000 tiền lãi, tổng cộng là 113.088.000 đồng. *(Một trăm mười ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng).*

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính tiền lãi trên số tiền bà T1 chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.654.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.200.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp 3.200.000đồng. Hoàn trả cho bà T số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0040609 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/9/2017, Bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Bà T1 cho rằng Tòa án buộc bà trả nợ cho bà T là không đúng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:***

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bà T1, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 phải trả cho bà T số tiền 104.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà T1 phải trả cho bà số tiền 128.000.000 đồng nhưng án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền 104.000.000 đồng và không chấp nhận số tiền 24.000.000 đồng, nhưng tòa án không tuyên bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà

Nguyễn Thị T1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà – Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà T1 được nộp trong hạn luật định và bà T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ và đã được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung**:** Tại giấy vay tiền đề ngày 02/8/2014 thể hiện: bà Nguyễn Thị Hồng T có cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền là 80.000.000 đồng. Các bên có lập hợp đồng vay và có ký xác nhận vào giấy vay tiền. Thời hạn trả hai bên thỏa thuận là ngày 02/11/2014. Tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/ngày. Tại giấy vay tiền đề ngày 06/02/2016 thể hiện: bà T có cho bà T1 vay số tiền 24.000.000 đồng và ngày 02/5/2016 vay tiếp số tiền 24.000.000 đồng. Thời hạn trả là ngày 16/7/2016 âm lịch (tức là ngày 18/8/2016 dương lịch). Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả cho bà T số tiền là 128.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 cho rằng giữa bà và bà Nguyễn Thị Hồng T không có việc vay mượn tiền với nhau, việc bà T1 ký vào giấy vay mượn tiền ngày 02/8/2014 với số tiền 80.000.000 đồng là vay hộ tiền cho chị gái là bà Nguyễn Thị Hồng N và giấy vay tiền ngày 06/02/2016 vay số tiền 24.000.000 đồng là bà T ép bà ký do chị bà còn nợ tiền lãi của bà T chứ bà không nhận tiền vay, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với khoản tiền 80.000.000 đồng mà bà vay của bà T ngày 02/8/2014, bà T1 thừa nhận bà là người trực tiếp ký và nhận tiền. Đây là giao dịch dân sự phát sinh giữa bà T1 và bà T, không liên quan đến bà N, bà T không thừa nhận có cho bà N vay. Mặt khác, tại giấy vay tiền cũng không thể hiện bà T1 là người vay hộ cho bà N nên không có cơ sở gì chứng minh bên vay là bà N. Do đó không phát sinh việc vay và trả tiền giữa bà N và bà T.

[3.2] Đối với khoản vay 24.000.000 đồng mà bà T1 vay của bà T ngày 06/02/2016, bà T1 thừa nhận có ký vào giấy vay và việc ký giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc. Nên có cơ sở khẳng định giữa bà T1 và bà T

có phát sinh quan hệ vay mượn tiền với nhau. Bản thân bà T1 cũng chấp nhận đối với khoản vay trên (BL 87).

[3.3] Việc bà T1 và bà T xác lập các giao dịch dân sự trên là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, bà T1 cũng thừa nhận chữ ký bên mục người vay tiền là của bà. Bà là người đầy đủ năng lực hành vi dân sự để nhận thức và chịu trách nhiệm về các hành vi của mình. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc bà đã trả đủ số tiền vay trên cho bà T, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 phải trả cho bà T số tiền gốc là 104.000.000 đồng là phù hợp.

[3.4] Đối với khoản vay thêm ngày 02/5/2016 với số tiền 24.000.000 đồng được ghi vào giấy vay tiền ngày 06/02/2016, bà T1 không thừa nhận có khoản vay thêm trên. Tại thời điểm vay tiền ngày 06/02/2016 bà T1, bà T đều thừa nhận không có khoản vay thêm 24.000.000 đồng nói trên. Mặc khác, bà T thừa nhận đây là khoản mà bà ghi thêm vào giấy vay tiền đề ngày 06/02/2016 nhưng không được bên vay là bà T1 xác nhận. Do vậy, không có căn cứ buộc bà T1 phải trả cho bà T số tiền vay thêm là phù hợp.

[4] Đối với nội kháng cáo của bà T1 cho rằng việc bà Nguyễn Thị Hồng N đã trả đủ số tiền cho bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong giao dịch dân sự giữa bà T và bà T1, không thể hiện có liên quan đến bà N. Mặc khác, việc bà N xuất trình những chứng cứ chứng minh việc mình trả tiền cho bà T thông qua chị Nguyễn Thanh T2 cũng không đủ cơ sở chứng minh việc bà T1 đã trả đủ số tiền đã vay cho bà T. Tòa án cũng đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bị đơn nhưng không có cơ sở chứng minh được việc bà T và bà N có quan hệ vay tiền và trả tiền cho nhau. Việc bà N chuyển trả tiền nợ thông qua bà T2 cũng không có cơ sở gì chứng minh liên quan đến giao dịch giữa bà T1 và bà T.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên đã đủ cơ sở khẳng định rằng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 474; 476 và 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 Ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền là 104.000.000 đồng nợ gốc và 9.088.000 tiền lãi, tổng cộng là 113.088.000 đồng. *(Một trăm mười ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng).*

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính tiền lãi trên số tiền bà T1 chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.654.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.200.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp 3.200.000đồng. Hoàn trả cho bà T số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0040609 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp theo biên lai số AA/2016/0004230 ngày 21/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Doãn Đình Quyến